

Số: 54/2009/NĐ-CP
CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
CỘNG VĂN ĐẾN
Số:.....
Ngày..... tháng..... năm 2009
Kính chuyên:.....

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2009

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Pháp lệnh Đo lường ngày 06 tháng 10 năm 1999;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002, Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức và mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền và thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; chất lượng sản phẩm, hàng hoá; nhãn hàng hoá và mã số mã vạch (sau đây gọi tắt là lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá).

2. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá là hành vi cố ý hoặc vô ý của cá nhân, cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) vi phạm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên lãnh thổ Việt Nam thì bị xử phạt hành chính theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá phải chịu một trong những hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng: giấy chứng nhận hợp chuẩn; giấy chứng nhận hợp quy; giấy chứng nhận điều kiện hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp; giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định, dấu kiểm định; các giấy phép, chứng chỉ hành nghề do cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp;

b) Tước quyền sử dụng: quyết định phê duyệt mẫu phương tiện đo; quyết định chứng nhận chuẩn phương tiện đo; quyết định công nhận khả năng kiểm định phương tiện đo; quyết định chỉ định tổ chức kiểm tra về chất lượng; thẻ kiểm định viên đo lường;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá, trong đó bao gồm cả giấy tờ, tài liệu bị sửa chữa, tẩy xóa hoặc giả mạo hoặc do cấp sai quy định.

3. Ngoài các hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra;

b) Thu hồi về ngân sách nhà nước số tiền thu lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà có;

c) Buộc tái chế hoặc tiêu hủy sản phẩm, hàng hoá vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

d) Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy hàng hóa nhập khẩu vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá hoặc phương tiện đo nhập khẩu không đúng quy định về đo lường;

đ) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa hoặc phương tiện đo vi phạm đã lưu thông;

e) Buộc thực hiện kiểm định và hoàn thành thủ tục phê duyệt mẫu phương tiện đo trong thời hạn quy định;

g) Buộc thực hiện quy định về đo lường đối với hàng đóng gói sẵn.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT

Mục 1

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ ĐO LƯỜNG

Điều 4. Hành vi vi phạm quy định về đo lường trong sản xuất phương tiện đo thuộc Danh mục phương tiện đo phải kiểm định

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi ghi nhãn phương tiện đo không đúng quy định hoặc không ghi, khắc đơn vị đo theo đơn vị đo lường chính thức.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc kiểm định ban đầu đối với phương tiện đo trước khi đưa vào sử dụng để định lượng hàng hoá, thanh toán, mua bán, bảo vệ sức khoẻ hoặc bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sản xuất phương tiện đo khi chưa được phê duyệt mẫu;

b) Sản xuất phương tiện đo đã được phê duyệt mẫu nhưng quyết định phê duyệt mẫu hết hiệu lực.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất phương tiện đo không đúng mẫu phương tiện đo đã được phê duyệt.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng quyết định phê duyệt mẫu phương tiện đo đến 90 ngày đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc ghi, khắc đơn vị đo lường trên phương tiện đo theo đơn vị đo lường chính thức, buộc ghi nhãn phương tiện đo đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện kiểm định trong thời hạn 30 ngày đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc hoàn thành thủ tục phê duyệt mẫu phương tiện đo trong thời hạn không quá 60 ngày đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 5. Hành vi vi phạm quy định về đo lường trong nhập khẩu phương tiện đo thuộc Danh mục phương tiện đo phải kiểm định

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu phương tiện đo có nhãn phương tiện đo ghi không đúng quy định hoặc ghi, khắc đơn vị đo không theo đơn vị đo lường chính thức.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc kiểm định ban đầu các phương tiện đo nhập khẩu trước khi đưa vào sử dụng để định lượng hàng hoá, thanh toán, mua bán hàng hoá, bảo vệ sức khoẻ hoặc bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nhập khẩu phương tiện đo chưa được phê duyệt mẫu;

b) Nhập khẩu phương tiện đo đã được phê duyệt mẫu nhưng quyết định phê duyệt mẫu hết hiệu lực.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu phương tiện đo không đúng mẫu phương tiện đo được phê duyệt.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc ghi bổ sung nhãn phương tiện đo đúng quy định; buộc ghi, khắc đơn vị đo lường trên phương tiện đo theo đơn vị đo lường chính thức đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện kiểm định theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc hoàn thành thủ tục phê duyệt mẫu phương tiện đo trong thời hạn không quá 60 ngày đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Buộc tái xuất hoặc tiêu huỷ phương tiện đo đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 6. Hành vi vi phạm quy định về đo lường trong kinh doanh phương tiện đo thuộc Danh mục phương tiện đo phải kiểm định

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh phương tiện đo chưa kiểm định; phương tiện đo chưa được phê duyệt mẫu;

b) Kinh doanh phương tiện đo không có nhãn hoặc có nhãn ghi không đúng nội dung quy định hoặc ghi, khắc đơn vị đo lường không đúng quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện kiểm định ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc ghi nhãn phương tiện đo, đơn vị đo lường của phương tiện đo theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 7. Hành vi vi phạm quy định về đo lường trong hoạt động thương mại bán lẻ

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây để thực hiện phép đo trong hoạt động thương mại bán lẻ:

- a) Phương tiện đo chưa kiểm định;
- b) Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện đo hết hiệu lực;
- c) Phương tiện đo có độ chính xác, phạm vi đo không đảm bảo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện phép đo trong hoạt động thương mại bán lẻ có lượng thiếu quá giới hạn cho phép theo quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc thực hiện kiểm định phương tiện đo trước khi sử dụng phương tiện đo vào hoạt động thương mại bán lẻ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

Điều 8. Hành vi vi phạm quy định về đo lường trong sử dụng phương tiện đo thuộc Danh mục phương tiện đo phải kiểm định

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây khi sử dụng phương tiện đo có giá trị nhỏ hơn 500.000 đồng tính theo giá trị phương tiện đo mới cùng chủng loại hoặc phương tiện đo mới có đặc tính kỹ thuật tương đương tại thời điểm vi phạm hành chính:

- a) Không có giấy chứng nhận kiểm định hoặc dấu kiểm định hoặc tem kiểm định theo quy định;
- b) Giấy chứng nhận kiểm định hoặc dấu kiểm định hoặc tem kiểm định đã hết hiệu lực;
- c) Phương tiện đo không đạt yêu cầu quy định về đo lường.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây khi sử dụng phương tiện đo có giá trị từ 500.000 đồng trở lên tính theo giá trị phương tiện đo mới cùng chủng loại hoặc phương tiện đo mới có đặc tính kỹ thuật tương đương tại thời điểm vi phạm hành chính:

- a) Không có giấy chứng nhận kiểm định hoặc dấu kiểm định hoặc tem kiểm định theo quy định;
- b) Giấy chứng nhận kiểm định hoặc dấu kiểm định hoặc tem kiểm định đã hết hiệu lực.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phương tiện đo bị sai, hỏng hoặc không đạt yêu cầu về đo lường.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây khi sử dụng phương tiện đo:

- a) Gian lận trong việc sử dụng giấy chứng nhận kiểm định hoặc dấu kiểm định hoặc tem kiểm định;
- b) Làm thay đổi tình trạng kỹ thuật, đặc tính đo lường của phương tiện đo;
- c) Không thực hiện việc kiểm định phương tiện đo trong thời hạn quy định theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc thực hiện kiểm định phương tiện đo đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, điểm c khoản 4 Điều này;
- b) Buộc tiêu huỷ giấy chứng nhận kiểm định hoặc dấu kiểm định hoặc tem kiểm định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;
- c) Thu hồi về ngân sách nhà nước số tiền thu lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về kiểm định phương tiện đo của kiểm định viên đo lường, tổ chức kiểm định.

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây của kiểm định viên đo lường:

- a) Thực hiện kiểm định phương tiện đo khi chưa có quyết định chứng nhận và cấp thẻ kiểm định viên đo lường hoặc quyết định chứng nhận và cấp thẻ kiểm định viên đo lường đã hết hiệu lực;
- b) Không tuân thủ quy trình kiểm định;
- c) Sử dụng giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định, dấu kiểm định không đúng quy định; niêm phong, kẹp chì không đúng quy định;
- d) Kiểm định phương tiện đo chưa được phê duyệt mẫu hoặc không đúng mẫu đã được phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây của tổ chức kiểm định:

- a) Kiểm định phương tiện đo vượt quá phạm vi được công nhận khả năng kiểm định;
- b) Tiến hành kiểm định phương tiện đo khi quyết định công nhận khả năng kiểm định đã hết hiệu lực;

c) Sử dụng giấy chứng nhận kiểm định chuẩn đo lường đã hết hiệu lực;

d) Sử dụng chuẩn đo lường khi chưa có quyết định về việc chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định này đã hết hiệu lực.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây của tổ chức được chỉ định kiểm định chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo thuộc Danh mục phương tiện đo phải kiểm định:

- a) Kiểm định chuẩn đo lường vượt quá phạm vi được chỉ định;
- b) Không tuân thủ quy trình kiểm định chuẩn đo lường;
- c) Tiến hành kiểm định chuẩn đo lường khi quyết định chỉ định đã hết hiệu lực.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kiểm định mà cấp giấy, chứng chỉ sau đây cho chuẩn, phương tiện đo thuộc Danh mục phương tiện đo phải kiểm định:

- a) Giấy chứng nhận kiểm định chuẩn;
- b) Giấy chứng nhận kiểm định; dấu kiểm định; tem kiểm định.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng thẻ kiểm định viên đo lường đến 90 ngày đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng quyết định công nhận khả năng kiểm định đến 90 ngày đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc thực hiện kiểm định, chứng nhận chuẩn đo lường theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 10. Hành vi vi phạm quy định về đo lường đối với hàng đóng gói sẵn trong sản xuất, nhập khẩu thuộc Danh mục hàng đóng gói sẵn phải quản lý nhà nước về đo lường

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi không ghi định lượng trên nhãn hàng hoá theo quy định hoặc ghi không đúng đơn vị đo lường theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi đóng gói hàng hoá không đủ định lượng, không đạt yêu cầu về đo lường theo quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc ghi định lượng, đơn vị đo lường theo quy định lên nhãn hàng hoá đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc định lượng lại hàng hóa theo quy định trước khi đưa lưu thông đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 11. Hành vi vi phạm quy định về đo lường đối với hàng đóng gói sẵn trong buôn bán thuộc Danh mục hàng đóng gói sẵn phải quản lý nhà nước về đo lường

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán hàng đóng gói sẵn thuộc Danh mục hàng đóng gói sẵn phải quản lý nhà nước về đo lường mà không ghi định lượng theo quy định hoặc ghi không đúng đơn vị đo lường theo quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán hàng đóng gói sẵn thuộc Danh mục hàng đóng gói sẵn phải quản lý nhà nước về đo lường mà không đủ định lượng hoặc không đạt yêu cầu về đo lường theo quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đình chỉ lưu thông hàng đóng gói sẵn vi phạm quy định về đo lường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc định lượng lại hàng hóa theo quy định trước khi đưa lưu thông đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 2

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT; CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

Điều 12. Hành vi vi phạm quy định về công bố tiêu chuẩn áp dụng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá không phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng;

b) Không công bố lại tiêu chuẩn áp dụng khi có sự thay đổi liên quan đến các nội dung đã công bố;

c) Nội dung của tiêu chuẩn công bố áp dụng trái với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc công bố tiêu chuẩn áp dụng trong thời hạn 30 ngày đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc tái chế sản phẩm, hàng hoá đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc công bố lại tiêu chuẩn áp dụng trong thời hạn 30 ngày đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc sửa đổi tiêu chuẩn áp dụng trong trường hợp tiêu chuẩn áp dụng là tiêu chuẩn cơ sở hoặc tiêu chuẩn khác phù hợp với quy định của quy chuẩn kỹ thuật có liên quan hoặc thay đổi các đặc tính cơ bản của sản phẩm, hàng hoá cho phù hợp với quy định của quy chuẩn kỹ thuật có liên quan và thực hiện việc công bố lại tiêu chuẩn áp dụng trong thời hạn 30 ngày đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 13. Hành vi vi phạm quy định về chứng nhận hợp chuẩn

1. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá có chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng đã được sử dụng để chứng nhận hợp chuẩn hoặc sử dụng giấy chứng nhận hợp chuẩn đã hết hiệu lực.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận hợp chuẩn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hoá không phù hợp đang lưu thông trên thị trường; buộc thay đổi mục đích sử dụng; tái chế hoặc tái xuất sản phẩm, hàng hoá vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 14. Hành vi vi phạm quy định về công bố hợp chuẩn

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây khi sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá:

a) Không đăng ký bản công bố hợp chuẩn tại cơ quan có thẩm quyền nơi tổ chức, cá nhân đó đăng ký kinh doanh;

b) Không lưu giữ hồ sơ công bố hợp chuẩn đúng quy định;

c) Không thực hiện việc công bố lại khi có bất cứ sự thay đổi nào về nội dung bản công bố hợp chuẩn đã đăng ký.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá có chất lượng không phù hợp với nội dung bản công bố hợp chuẩn đã đăng ký.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đăng ký bản công bố hợp chuẩn tại cơ quan có thẩm quyền; buộc lưu giữ hồ sơ công bố hợp chuẩn đúng quy định; buộc thực hiện công bố lại khi có bất cứ sự thay đổi nào về nội dung bản công bố hợp chuẩn đã đăng ký trong thời hạn 10 ngày đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hoá không phù hợp đang lưu thông trên thị trường, buộc tái chế hoặc thay đổi mục đích sử dụng hoặc tái xuất sản phẩm, hàng hoá vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 15. Hành vi vi phạm quy định về chứng nhận hợp quy

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện chứng nhận hợp quy khi sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá là đối tượng phải chứng nhận hợp quy hoặc sử dụng giấy chứng nhận hợp quy, dấu hợp quy đã hết hiệu lực.

2. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá là đối tượng phải chứng nhận hợp quy nhưng có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã được chứng nhận.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận hợp quy, dấu hợp quy đến 90 ngày hoặc không thời hạn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện chứng nhận hợp quy trong thời hạn 30 ngày đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đang lưu thông trên thị trường; buộc thay đổi mục đích sử dụng, tái chế hoặc tiêu huỷ sản phẩm, hàng hoá hoặc tái xuất hàng hoá nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 16. Hành vi vi phạm quy định về công bố hợp quy

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong trường hợp sản phẩm, hàng hoá là đối tượng phải công bố hợp quy theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng:

a) Không thực hiện công bố hợp quy khi sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá;

b) Không đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan có thẩm quyền nơi tổ chức, cá nhân đó đăng ký kinh doanh;

c) Không gắn dấu hợp quy theo quy định khi đưa sản phẩm, hàng hoá ra thị trường;

d) Không lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc công bố hợp quy, đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc gắn dấu hợp quy theo quy định trước khi đưa sản phẩm, hàng hoá ra thị trường đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hoá không phù hợp đang lưu thông trên thị trường; buộc thay đổi mục đích sử dụng, tái chế hoặc tiêu huỷ sản phẩm, hàng hoá hoặc tái xuất sản phẩm, hàng hoá nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 17. Hành vi vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hoá lưu thông trên thị trường

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi bán sản phẩm, hàng hoá nhưng không có công bố tiêu chuẩn áp dụng của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu theo quy định.

2. Hành vi bán sản phẩm, hàng hoá đã hết hạn sử dụng được áp dụng các quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại để xử phạt.

3. Phạt tiền từ một lần đến hai lần tổng giá trị sản phẩm, hàng hoá vi phạm phát hiện được tại thời điểm vi phạm đối với hành vi bán sản phẩm, hàng hoá có chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng.

4. Phạt tiền từ hai lần đến ba lần tổng giá trị sản phẩm, hàng hoá vi phạm tại thời điểm vi phạm đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bán sản phẩm, hàng hoá có chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng đã được chứng nhận hoặc tiêu chuẩn tương ứng đã công bố;

b) Thay thế, đánh tráo, thêm, bớt thành phần hoặc chất phụ gia, pha trộn tạp chất làm giảm chất lượng sản phẩm, hàng hoá so với tiêu chuẩn công bố áp dụng.

5. Phạt tiền từ ba lần đến năm lần tổng giá trị sản phẩm, hàng hoá vi phạm tại thời điểm vi phạm đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bán sản phẩm, hàng hoá có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã công bố hoặc đã được chứng nhận;

b) Thay thế, đánh tráo, thêm, bớt thành phần hoặc chất phụ gia, pha trộn tạp chất làm giảm chất lượng sản phẩm, hàng hoá so với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tạm đình chỉ lưu thông hàng hoá vi phạm và yêu cầu nhà sản xuất, nhập khẩu công bố tiêu chuẩn áp dụng trong thời hạn 30 ngày đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc tái chế đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này;

c) Buộc tái xuất hoặc buộc tiêu huỷ sản phẩm, hàng hoá nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này trong trường hợp không thực hiện được việc tái chế hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc gây hại cho sức khoẻ, an toàn, môi trường.

Điều 18. Hành vi vi phạm quy định của tổ chức chứng nhận sự phù hợp

1. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không đăng ký lĩnh vực hoạt động chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy tại cơ quan có thẩm quyền;

b) Thực hiện chứng nhận hợp chuẩn hoặc chứng nhận hợp quy ngoài lĩnh vực đã đăng ký hoặc cho phép;

c) Thực hiện đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước nhưng không được chỉ định theo quy định;

d) Không bảo đảm duy trì bộ máy tổ chức và năng lực đã được công nhận hoặc chấp nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng;

đ) Không duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng;

e) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trình tự, thủ tục đánh giá, chứng nhận mà vẫn cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn, giấy chứng nhận hợp quy;

g) Cung cấp kết quả đánh giá sự phù hợp sai;

h) Thực hiện hoạt động tư vấn cho tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ và điểm g khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi các giấy chứng nhận đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ và điểm e khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện lại việc đánh giá sự phù hợp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 1 Điều này.

Điều 19. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của phòng thử nghiệm được công nhận; phòng hiệu chuẩn được công nhận; tổ chức giám định được công nhận

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tiến hành hoạt động thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định dưới danh nghĩa được công nhận khi chưa được tổ chức công nhận đánh giá và công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức giám định phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trình tự, thủ tục thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định;

c) Không bảo đảm bộ máy tổ chức và năng lực đã được công nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng;

d) Không duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng;

đ) Tiến hành hoạt động kiểm định khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc không tuân thủ quy trình kiểm định so với yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

e) Cung cấp kết quả sai.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy công nhận đủ năng lực hoạt động đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi giấy chứng nhận đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện lại việc thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định và chịu mọi chi phí thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định lại đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.

Điều 20. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động công nhận của tổ chức công nhận

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không công bố quy trình, thủ tục đánh giá, công nhận và các yêu cầu khác liên quan đến hoạt động công nhận;

b) Tiến hành đánh giá, công nhận không theo quy trình, thủ tục đã công bố, không theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng sử dụng để đánh giá, công nhận hoặc thực hiện không đầy đủ các quy trình, thủ tục, tiêu chuẩn, quy chuẩn nêu trên;

c) Không sử dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được bổ sung, sửa đổi, thay thế để đánh giá, công nhận;

d) Cấp chứng chỉ công nhận vượt quá thẩm quyền hoặc không thực hiện giám sát định kỳ đối với tổ chức được công nhận;

đ) Không báo cáo kết quả hoạt động công nhận hoặc xuất trình hồ sơ công nhận khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc công bố quy trình, thủ tục đánh giá, công nhận và các yêu cầu liên quan khác đến hoạt động công nhận đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Thu hồi các chứng chỉ công nhận đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này.

Điều 21. Hành vi giả mạo liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hoá

1. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin sai sự thật, thiếu trung thực về chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Giả mạo dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy để ghi lên sản phẩm, hàng hoá hoặc các tài liệu kèm theo;

b) Giả mạo kết quả: thử nghiệm, kiểm tra, giám định, kiểm định chất lượng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy, giấy chứng nhận hợp chuẩn, giấy chứng nhận hợp quy đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu phiếu kết quả thử nghiệm, giấy chứng nhận kiểm tra, giám định, kiểm định chất lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm đã ghi lên sản phẩm, hàng hoá hoặc các tài liệu kèm theo. Trường hợp không loại bỏ được yếu tố vi phạm thì buộc tiêu huỷ sản phẩm, hàng hoá vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 22. Hành vi vi phạm quy định kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức được chỉ định kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây của tổ chức được chỉ định kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá:

a) Tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định hoặc không có quy trình kiểm tra;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá không thuộc lĩnh vực kiểm tra chất lượng được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi các kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Mục 3

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ NHÃN HÀNG HOÁ VÀ MÃ SỐ MÃ VẠCH

Điều 23. Hành vi vi phạm các quy định về nhãn hàng hoá trong sản xuất, nhập khẩu, buôn bán sản phẩm, hàng hoá

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bán hàng hoá có nhãn rách nát, mờ nhạt không đọc được nội dung trên nhãn hàng hoá hoặc nhãn hàng hoá bị sửa chữa, tẩy xoá;

b) Bán hàng hoá có nhãn bị che lấp không đọc được hoặc không đọc được hết nội dung trên nhãn hàng hoá;

c) Bán hàng hoá theo quy định phải có nhãn hàng hoá mà không có nhãn.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sản xuất, nhập khẩu hàng hoá có nhãn rách nát, mờ nhạt không đọc được nội dung ghi trên nhãn hàng hoá;

b) Sản xuất, nhập khẩu hàng hoá có nhãn bị che lấp không đọc được hoặc không đọc được hết nội dung trên nhãn hàng hoá;

c) Sản xuất, nhập khẩu hàng hoá có nhãn, kể cả nhãn gốc hoặc nhãn phụ bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch thông tin về hàng hoá.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hoá có nhãn vi phạm, buộc ghi lại nhãn hàng hoá theo đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 24. Hành vi vi phạm quy định về kích thước chữ, ngôn ngữ sử dụng, đơn vị đo lường, quảng cáo trên nhãn hàng hoá

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bán hàng hoá sản xuất trong nước không có nhãn bằng tiếng Việt hoặc nhãn ghi kích thước chữ nước ngoài lớn hơn chữ tiếng Việt;

b) Bán hàng hoá trên nhãn có những thông tin bằng hình ảnh, hình vẽ, chữ viết không đúng sự thật.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sản xuất sản phẩm, hàng hoá để tiêu thụ tại Việt Nam (bao gồm cả gia công hàng hoá tại nước ngoài) nhưng không có nhãn bằng tiếng Việt hoặc có nhãn ghi kích thước chữ nước ngoài lớn hơn chữ tiếng Việt;

b) Sản xuất, nhập khẩu hàng hoá có nhãn ghi không đúng quy định về đơn vị đo lường chính thức;

c) Sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu hàng hoá nhưng trên nhãn có ghi thông tin bằng hình ảnh, hình vẽ, chữ viết không đúng bản chất, sự thật của hàng hoá đó.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán hàng hoá nhập khẩu có nhãn gốc bằng tiếng nước ngoài nhưng không có nhãn phụ bằng tiếng Việt theo quy định.

4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sản xuất, chế biến, lắp ráp, đóng gói sản phẩm, hàng hoá tại Việt Nam nhưng không ghi nhãn theo quy định;

b) Nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá để đưa vào lưu thông có nhãn gốc bằng tiếng nước ngoài nhưng không có nhãn phụ bằng tiếng Việt theo quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tạm đình chỉ lưu thông hàng hóa vi phạm; buộc khắc phục vi phạm về nhãn hàng hóa theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 4 Điều này;

b) Buộc tạm đình chỉ lưu thông hàng hoá để bổ sung nhãn phụ bằng tiếng Việt theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, điểm b khoản 4 Điều này;

Điều 25. Hành vi vi phạm các quy định về nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hoá và nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của hàng hoá

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi bán hàng hoá không ghi một trong các nội dung bắt buộc trên nhãn hàng hoá hoặc nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của hàng hoá theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hoá.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sản xuất hàng hoá tại Việt Nam nhưng không ghi một trong các nội dung bắt buộc trên nhãn hàng hoá hoặc nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của hàng hoá theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hoá;

b) Nhập khẩu hàng hoá nhưng trên nhãn không ghi một trong các nội dung bắt buộc hoặc nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của hàng hoá theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hoá.

3. Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này mà hàng hoá thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hoá là lương thực, thực phẩm, thuốc phòng và chữa bệnh cho người, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi;

b) Hàng hoá có ghi hạn sử dụng nhưng không phân biệt được hạn sử dụng hoặc tẩy xoá, sửa chữa hạn sử dụng đối với hàng hoá quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Hàng hoá gắn nhãn hàng hóa giả.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tạm đình chỉ lưu thông hàng hóa; buộc khắc phục vi phạm về nhãn hàng hóa theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy nhãn hàng hoá vi phạm; buộc tiêu huỷ sản phẩm, hàng hoá có chất lượng không đảm bảo an toàn cho người, vật nuôi, cây trồng, môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 26. Hành vi vi phạm quy định sử dụng mã số mã vạch

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền khi có sự thay đổi về tên gọi, địa chỉ giao dịch hoặc Giấy chứng nhận sử dụng mã số mã vạch bị mất hoặc hỏng;

b) Không gửi danh mục các Mã số thương phẩm toàn cầu (GTIN) và Mã số địa điểm toàn cầu (GLN) được sử dụng cho cơ quan quản lý nhà nước về mã số mã vạch có thẩm quyền;

c) Không thông báo bằng văn bản, kèm tài liệu chứng minh việc được sử dụng mã số nước ngoài với cơ quan có thẩm quyền khi sử dụng mã số nước ngoài cho sản phẩm, hàng hoá sản xuất tại Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng mã số mã vạch có đầu mã Quốc gia Việt Nam (893) mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch;

b) Sử dụng trái phép mã số mã vạch của doanh nghiệp khác đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch;

c) Sử dụng các dấu hiệu gây nhầm lẫn với mã số, mã vạch.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng Mã nước ngoài để in lên sản phẩm, hàng hoá sản xuất tại Việt Nam nhằm mục đích chỉ để xuất khẩu mà chưa được cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp hoặc không được tổ chức nước ngoài là chủ sở hữu cho phép.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng quy định về mã số mã vạch đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc ngừng sử dụng mã số mã vạch và thu hồi hàng hoá gắn mã số mã vạch vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 27. Hành vi vi phạm quy định về sử dụng giấy chứng nhận, cấp giấy chứng nhận mã số mã vạch

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Giả mạo Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch;

b) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch không đúng thẩm quyền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Mục 4

HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TRA

Điều 28. Hành vi cản trở hoạt động thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu; cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không đầy đủ cho cơ quan thanh tra, kiểm tra hoặc người có thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

b) Cản trở, gây khó khăn hoặc trốn tránh việc thanh tra, kiểm tra của người có thẩm quyền;

c) Cố ý trì hoãn, trốn tránh, không thi hành quyết định hành chính của người có thẩm quyền, không thực hiện các yêu cầu, kết luận, quyết định của đoàn thanh tra, kiểm tra về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tự ý tháo gỡ niêm phong hàng hoá, tang vật vi phạm đang bị cơ quan thanh tra niêm phong hoặc tạm giữ;

b) Tẩu tán, tiêu huỷ hàng hoá, tang vật vi phạm đang bị kiểm tra hoặc tạm giữ.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi tang vật, phương tiện đã tẩu tán đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Chương III **THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC XỬ PHẠT**

Điều 29. Thẩm quyền xử phạt của thanh tra chuyên ngành khoa học và công nghệ

1. Thanh tra viên chuyên ngành khoa học và công nghệ đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này, trừ điểm b và d.

2. Chánh Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc không thời hạn quyết định, giấy phép, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này, trừ biện pháp buộc tái xuất.

3. Chánh thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa theo quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc không thời hạn quyết định, giấy phép, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này, trừ biện pháp buộc tái xuất.

Điều 30. Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá đối với các hành vi quy định tại Điều 6, khoản 1 Điều 7, khoản 1 Điều 8 của Nghị định này và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, e và g khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này, trừ biện pháp buộc tái xuất.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa theo quy định tại Nghị định này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

Điều 31. Thẩm quyền xử phạt của các cơ quan khác

Các cơ quan Công an, Hải quan, Quản lý thị trường, Thanh tra chuyên ngành và các cơ quan khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao nếu phát hiện các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì được quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và các quy định tại Nghị định này.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 7 năm 2009. Nghị định này thay thế Nghị định số 126/2005/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo

lượng và chất lượng sản phẩm, hàng hoá và Nghị định số 95/2007/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2005/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2005. Mọi quy định trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 33. Hướng dẫn thi hành

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 34. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b). M **290**

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng .